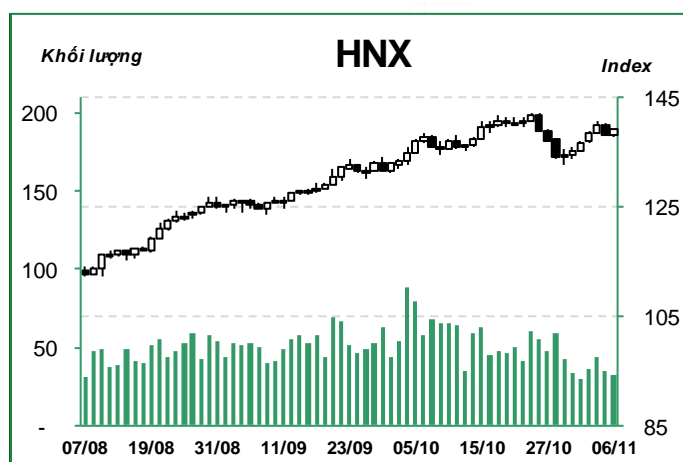
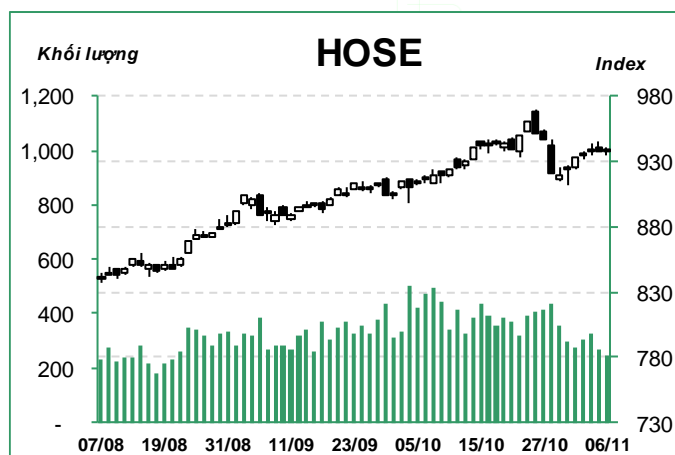


Tổng quan thị trường

06/11/2020	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	938.29	0.06%	902.91	-0.08%	139.31	0.73%
Cuối tuần trước	925.47	1.39%	892.55	1.16%	135.34	2.93%
Trung bình 20 ngày	939.54	-0.13%	902.92	0.00%	138.60	0.51%
Tổng KLGD (triệu cp)	268.23	-11.86%	82.50	-25.20%	35.60	-7.82%
KLGD khớp lệnh	249.26	-7.83%	79.12	-18.96%	32.39	-6.71%
Trung bình 20 ngày	352.03	-29.19%	141.17	-43.96%	45.35	-28.58%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	5,359.96	-15.99%	2,590.70	-22.86%	417.14	-20.66%
GTGD khớp lệnh	4,746.72	-12.96%	2,391.38	-17.20%	372.19	-22.57%
Trung bình 20 ngày	6,849.33	-30.70%	4,062.02	-41.13%	621.88	-40.15%
	Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng	
Số mã tăng	170	35%	9	30%	82	23%
Số mã giảm	226	47%	12	40%	59	17%
Số mã đứng giá	84	18%	9	30%	215	60%



Thị trường chốt lại phiên giao dịch cuối cùng của tuần với diễn biến giằng co chủ đạo. Hiện tại, nhà đầu tư vẫn đang thận trọng khi kết quả của cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ vẫn chưa đến hồi kết.

Trên sàn HoSE, VN-Index đóng cửa gần như đi ngang tại mức 938.29 điểm (+0.06%). KLGD khớp lệnh đạt 249.3 triệu cổ phiếu (-7.8%), tương đương 4,747 tỷ đồng giá trị (-13.0%). Chỉ số xảy ra hiện tượng xanh vỏ đỏ lòng khi số mã giảm có phần chiếm ưu thế (với 226 mã giảm so với 170 mã tăng).

Nhìn chung, diễn biến rung lắc của sàn VN-Index đến từ sự phân hóa và giao dịch khá ảm đạm của nhóm cổ phiếu Bluechips. Hỗ trợ cho đà tăng của chỉ số hôm nay là Masan-MSN (+2.3%), Vingroup-VIC (+0.6%), Tập đoàn Cao su Việt Nam-GVR (+2.3%). Ngược lại, các trụ cột chịu áp lực điều chỉnh đáng kể nhất là PV Gas-GAS (-1.0%), Vincom Retail-VRE (-1.9%), MBBank-MBB (-1.6%). Trong khi đó, diễn biến nổi bật của sàn HoSE trong phiên hôm nay tập trung ở nhóm thép với Hòa Phát-HPG (+0.5%), Tập đoàn Hoa Sen-HSG (+4.0%), Đầu tư & TM SMC-SMC (+4.2%) và nhóm dệt may với Dệt may Thành Công-TCM (+6.9%), XNK Bình Thạnh-GIL (+6.9%), May Sông Hồng-MSH (+2.1%). Ngoài ra, với nhóm penny, Tập đoàn FLC-FLC (+6.9%) cũng đáng chú ý khi tăng trần trở lại.

Khối ngoại đảo chiều bán ròng trên sàn HoSE, đạt giá trị 154.2 tỷ đồng. Những mã bị bán ròng nhiều nhất là Masan-MSN (-57.9 tỷ), Vincom Retail-VRE (-43.8 tỷ) và Hòa Phát-HPG (-28.4 tỷ). Trong khi đó, Vingroup-VIC (+49.0 tỷ), Vinamilk-VNM (+35.7 tỷ), Tập đoàn Hoa Sen-HSG (+28.8 tỷ) được khối này tập trung mua ròng.

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
DIG	8,192.9	159.76
VIC	500.0	48.85
VHM	572.0	43.38
VNG	2,122.0	31.83
PDR	759.8	31.15
MSN	360.0	30.24
PME	406.0	26.47
NVL	395.0	24.19
VPB	1,000.0	23.00
VNM	157.7	17.17
HNX		
VCG	515.0	21.12
CEO	994.5	6.27
HCT	458.6	3.72
PVS	200.0	2.96
TIG	480.0	2.78
GKM	162.3	2.59
TAR	131.5	2.39
SHS	120.0	1.69
VC3	55.0	0.92
BVS	37.2	0.43

Trên sàn Hà Nội, HNX-Index đóng cửa tăng lên mức 139.31 điểm (+0.73%), với KLGD khớp lệnh đạt 32.4 triệu cổ phiếu (-6.7%), tương đương 372.2 tỷ đồng giá trị (-22.6%).

Phần lớn các trụ cột trên sàn đều diễn biến tăng điểm khá đồng thuận. Dẫn đầu là bộ đôi Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+1.9%), Ngân hàng Á Châu-ACB (+0.8%). Bên cạnh đó, Lâm nghiệp Việt Nam-VIF (+7.3%), Vinaconex-VCG (+1.2%) và Vicostone-VCS (+1.0%) cũng đóng cửa khởi sắc. Ở chiều ngược lại, Cảng Hải Phòng-PHP (-2.9%), Dược Phẩm TW3-DP3 (-6.1%), Sông Đà 9.09 (SCI)-S99 (-4.0%) là những cổ phiếu gây áp lực chính cho HNX-Index.

Có diễn biến tương tự, khối ngoại cũng đảo chiều bán ròng trên sàn HNX, đạt giá trị 0.7 tỷ đồng. Lực bán tập trung ở những mã như Thạch cao Xi măng-TXM (-4.6 tỷ), TM-DV-VT Xi măng HP-HCT (-3.7 tỷ), Vinaconex-VCG (-0.2 tỷ). Trái lại, những cổ phiếu được mua ròng là Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (+4.8 tỷ), Vicostone-VCS (+1.6 tỷ), Dệt may TNG-TNG (+0.7 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tiếp tục suy giảm và duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, tín hiệu giảm co và chưa có sự rõ ràng về mặt xu hướng ngắn hạn, khi chỉ số tiếp tục xuất hiện cây nến thân nhỏ và chỉ số liên tục giao cắt so với MA20 cho tín hiệu khá nhiều. Cùng với các tín hiệu kỹ thuật khác đang có dấu hiệu trái chiều nhau, như MACD vẫn nằm Signal duy trì tín hiệu bán trong khi chỉ báo RSI hướng lên trên vùng 56 cho thấy đã phục hồi đang được cải thiện. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn đang giữ được trên MA5 trong phiên vừa qua là một tín hiệu đáng quan tâm, trong trường hợp, chỉ số vẫn giữ được sự ổn định trên vùng điểm số hiện tại thì cơ hội tiếp diễn nhịp hồi phục từ phiên 30/10 vẫn còn. Trong trường hợp đó, chỉ số có thể sẽ xuất hiện một phiên bật tăng dứt khoát và có cơ hội hướng lên thử thách lại vùng đỉnh 960-970 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm trở lại và giữ được trên MA20, cho thấy cơ hội phục hồi vẫn còn, chỉ số có cơ hội đi lên thử thách lại vùng đỉnh 141.8 điểm. Nhìn chung, thị trường có thể vẫn giữ được xu hướng phục hồi, nhưng đà tăng đang chững lại. Do đó, nhà đầu tư nên tạm thời giữ danh mục và thận trọng với các vị thế giải ngân mới.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
PIT	4.3	0.0	7.0%
VAF	9.2	0.0	7.0%
FLC	4.9	20,958.4	6.9%
TCM	26.4	1,939.8	6.9%
TNC	27.3	1.0	6.9%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TCO	9.8	4.1	-7.0%
PTL	6.5	3.3	-6.9%
MCP	28.5	0.1	-6.9%
HOT	28.8	0.0	-6.8%
HTL	15.2	1.8	-6.8%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	30.4	407.5	0.5%
TCB	21.6	333.4	-0.9%
HSG	16.9	251.1	4.0%
GEX	19.8	177.0	-1.0%
CTG	30.3	163.3	0.0%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
FLC	4.9	20,958.4	6.9%
TCB	21.6	15,368.9	-0.9%
HSG	16.9	15,209.5	4.0%
HPG	30.4	13,410.5	0.5%
GEX	19.8	8,998.3	-1.0%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HKB	0.8	49.6	14.3%
CAN	24.2	0.1	10.0%
NGC	2.2	16.1	10.0%
PDC	3.3	4.0	10.0%
SDG	28.6	0.1	10.0%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
PIA	24.4	0.1	-10.0%
DIH	13.0	1.8	-9.7%
PMP	8.4	5.8	-9.7%
PPE	5.2	15.4	-8.8%
MAC	6.0	3.0	-7.7%

Top 5 giá trị

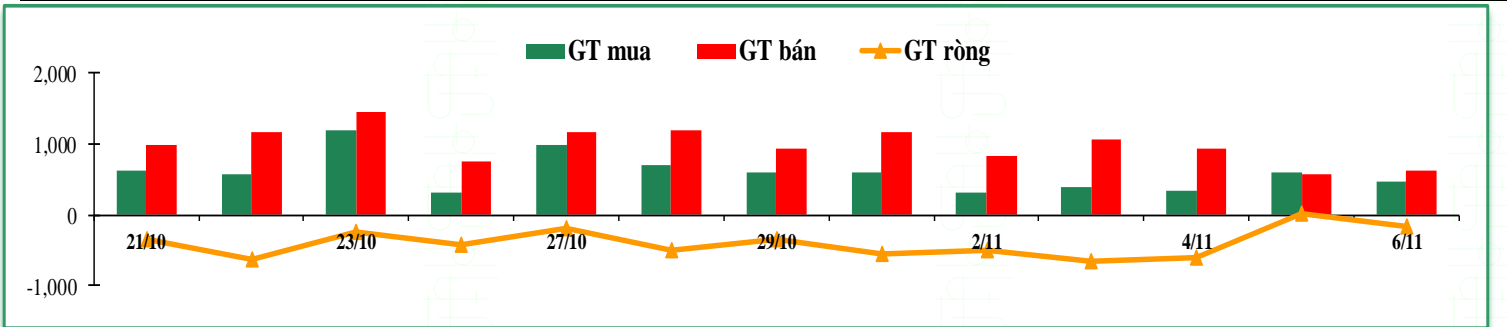
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
ACB	25.1	91.6	0.8%
SHB	16.1	52.8	1.9%
SHS	13.0	23.0	0.8%
PLC	23.6	20.9	4.4%
PVS	13.5	18.2	0.0%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
KLF	1.9	4,051.7	5.6%
ACB	25.1	3,672.5	0.8%
SHB	16.1	3,304.5	1.9%
MST	4.5	1,938.8	9.8%
NVB	8.8	1,822.8	0.0%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	460.4	8.6%	614.6	11.5%	-154.2
HNX	9.6	2.3%	10.3	2.5%	-0.7
Tổng số	470.0		624.8		-154.9



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VHM	75.7	93.6	0.0%
VNM	108.8	71.3	0.0%
VIC	105.1	60.8	0.6%
CTG	30.3	31.2	0.0%
HSG	16.9	29.7	4.0%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VHM	75.7	100.0	0.0%
MSN	89.9	67.1	2.3%
HPG	30.4	55.9	0.5%
VRE	25.6	51.1	-1.9%
VNM	108.8	35.6	0.0%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VIC	105.1	49.0	0.6%
VNM	108.8	35.7	0.0%
HSG	16.9	28.8	4.0%
DGW	63.2	12.2	6.8%
DPM	17.2	4.4	0.3%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHS	13.0	5.1	0.8%
VCS	73.8	1.6	1.0%
TNG	12.2	0.7	-0.8%
BAX	53.3	0.5	-1.5%
IDV	53.5	0.3	0.0%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
TXM	5.3	4.7	8.2%
HCT	9.4	3.7	4.4%
SHS	13.0	0.4	0.8%
VCG	41.6	0.2	1.2%
BVS	10.5	0.2	0.0%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHS	13.0	4.8	0.8%
VCS	73.8	1.6	1.0%
TNG	12.2	0.7	-0.8%
BAX	53.3	0.5	-1.5%
IDV	53.5	0.3	0.0%

Tin trong nước

Bộ trưởng Kế hoạch & Đầu tư: Mục tiêu tăng trưởng GDP 6% năm sau là có cơ sở

Tại phiên thảo luận của Quốc hội về kinh tế - xã hội chiều 5/11 đã ghi nhận nhiều ý kiến đại biểu về việc đặt mục tiêu tăng trưởng 6% vào năm sau. Trong đó, đại biểu Dương Văn Thống (Yên Bái), nêu ý kiến hơn 5 tháng trước, Chính phủ dự báo 2 kịch bản tăng trưởng năm nay dao động 3,6-5,2%. "Đến nay cả hai kịch bản chưa sát thực tế", ông Thống nói.

Kido sẽ phát hành hơn 23 triệu cổ phiếu hoán đổi KDF

Tập đoàn Kido (HoSE: KDC) công bố giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3/11. Theo đó, Kido sẽ phát hành hơn 23 triệu cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu Kido Foods (UPCoM: KDF). Tỷ lệ hoán đổi 1:1,3.

Tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện hoán đổi, cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu KDF sẽ được nhận cổ tức đặc biệt 3.000 đồng và đổi lấy 1,3 cổ phiếu KDC, ngoại trừ cổ đông là Kido không tham gia đợt phát hành này (đang nắm giữ 67,21% vốn – 36,4 triệu cổ phiếu).

Thời gian phân phối cổ phiếu trong vòng 90 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận phát hành. Sau phát hành, vốn điều lệ Kido sẽ tăng từ 2.566 tỷ đồng lên 2.796 tỷ đồng.

Tập đoàn Kido có kế hoạch hợp nhất các đơn vị thành viên gồm Kido Foods, Dầu thực vật Tường An (TAC), Vocarimex (VOC)... với mục tiêu tạo ra sức mạnh tổng thể, tinh gọn bộ máy, tiết kiệm chi phí vận hành, chi phí logistics và tăng tính thanh khoản của cổ phiếu. Hợp nhất Kido Foods là bước đầu tiên trong kế hoạch.

Bên cạnh đó, Kido cũng đã trở lại ngành bánh sau 5 năm với việc tung ra bánh thương hiệu Kingdom trong mùa trung thu vừa qua. Đơn vị dự kiến sản phẩm bánh trung thu Kingdom sẽ đóng góp vào doanh thu khoảng 160 tỷ và lợi nhuận khoảng 36 tỷ đồng năm 2020.

Về hoạt động kinh doanh, 9 tháng, Kido báo cáo doanh thu đạt 5.982 tỷ đồng, tăng 19,6%; lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 154 tỷ đồng, hơn gấp đôi cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận doanh nghiệp khởi sắc chủ yếu đến từ mảng dầu ăn (Tường An, Vocarimex, Kido Nhà Bè), mảng kem cũng có tăng trưởng nhưng thấp do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sản lượng tháng 10 của Đạm Phú Mỹ và Đạm Cà Mau đều vượt kế hoạch

Tại cuộc họp giao ban trực tuyến ngày 5/11, lãnh đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) báo cáo trong tháng 10, tình hình dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến xấu tại nhiều quốc gia khiến giá dầu sụt giảm và duy trì ở mức thấp. Giá dầu thô thế giới trung bình tháng 10 giảm mạnh so với tháng 9. Giá dầu Brent trung bình trong tháng ở mức 40,5 USD/thùng. Giá dầu thô xuất bán của PVN trung bình trong tháng đạt 41,1 USD/thùng, giảm khoảng 2,58 USD/thùng so với tháng 9. Giá dầu thô bình quân 10 tháng ở mức 43,9 USD/thùng, thấp hơn nhiều so với giá kế hoạch 60 USD/thùng. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ năng lượng trong nước giảm sút mạnh bởi ảnh hưởng của dịch bệnh, cùng với mưa bão diễn biến phức tạp khiến sản lượng tiêu thụ xăng dầu và điện tiếp tục giảm mạnh.

Theo đó, sản lượng quy dầu lũy kế 10 tháng ước đạt 17,32 triệu tấn, vượt 2,3% kế hoạch; doanh thu toàn tập đoàn ước 464.500 tỷ đồng, đạt 83% kế hoạch.

Các đơn vị trong toàn tập đoàn cũng thực hiện các giải pháp nhằm ứng phó với tác động kép (dịch bệnh Covid-19 và giá dầu giảm sâu). Trong 10 tháng, toàn tập đoàn đã tiết giảm 8.111 tỷ đồng, tương đương 87% so với mục tiêu tiết giảm cả năm.

Đối với thị trường phân bón, mặc dù giá ure trong nước duy trì ở mức thấp, giao dịch chậm do vào giai đoạn thấp điểm của thị trường cũng như ảnh hưởng từ tình hình bão lụt kéo dài. Tuy nhiên, nhờ sự năng động trong tìm kiếm, tận dụng cơ hội xuất khẩu, sản lượng tiêu thụ trong tháng 10 của 2 nhà máy Đạm Phú Mỹ và Đạm Cà Mau tiếp tục đạt được kết quả tích cực. Đạm Phú Mỹ (HoSE: DPM) đạt 100% kế hoạch và Đạm Cà Mau (HoSE: DCM) đạt 130% kế hoạch sản lượng tháng (chủ yếu do đơn hàng xuất khẩu). Với tình hình tiêu thụ tốt, sản lượng sản xuất phân bón trong tập đoàn duy trì ở mức cao, tháng 10 vượt 42,7% kế hoạch; lũy kế 10 tháng vượt 11,9% kế hoạch.

PV Power sắp chi hơn 700 tỷ trả cổ tức

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power, HoSE: POW) thông báo chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2019 bằng tiền tỷ lệ 3% (1 cổ phiếu được nhận 300 đồng). Với hơn 2,34 tỷ cổ phiếu đang lưu hành, số tiền chi trong đợt này là 702,6 tỷ đồng.

Ngày đăng ký cuối cùng vào 19/11 và thời gian thanh toán cổ tức là 10/12. Nguồn trả được lấy từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 là 214,5 tỷ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 là 488,1 tỷ đồng.

HoSE nhận hồ sơ niêm yết cổ phiếu NHA

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) thông báo đã nhận hồ sơ niêm yết hơn 24,1 triệu cổ phiếu Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (HNX: NHA). Ngày nhận hồ sơ đăng ký niêm yết 5/11.

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PVT	Mua	09/11/20	13.8	13.8	0.0%	14.7	6.5%	13.45	-2.5%	Xu hướng phục hồi tiếp diễn

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	QNS	Quan sát mua	09/11/20	32.7	36-37 38.5	Vol tăng dần gần đây sau nhịp điều chỉnh cận vol + MACD cắt lên Signal -> chờ phiên break kênh kèm vol sẽ cho tín hiệu quay lại xu hướng tăng
2	PHR	Quan sát mua	09/11/20	57.1	60	Hai phiên điều chỉnh retest hỗ trợ quanh 56.5 tích cực với vol thấp -> có thể sớm tăng trở lại. vượt được 60 sẽ tích cực hơn
3	LCG	Quan sát mua	09/11/20	10.55	14-15	Tín hiệu thoát vùng sideway với nến bóng trên dài nhưng nến tiếp theo vẫn giữ được trong vùng bóng nến + MACD đã cắt lên Signal -> khả năng vẫn có thể bước vào xu hướng tăng trung hạn mới
4	SSI	Quan sát mua	09/11/20	17.15	18.4 19.5-20.5	Nhịp điều chỉnh về MA50 tích cực với nến vol nhỏ dần, có cơ hội giữ được đường này -> cần phiên tăng đóng cửa > 17.55 kèm vol sẽ cho tín hiệu quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GEX	Mua	02/11/20	19.75	19	3.9%	21	10.5%	18.3	-4%	
2	DHC	Mua	03/11/20	48	47.1	1.9%	52	10.4%	45.7	-3%	
3	DGC	Mua	04/11/20	42.4	41.7	1.7%	48.5	16%	40	-4%	
4	DPM	Mua	05/11/20	17.15	17	0.9%	19.1	12%	16.5	-3%	
5	VNM	Mua	06/11/20	108.8	108.8	0.0%	119	9%	105	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 06/11/2020							Thông tin chứng quyền					
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CCTD2001	1,540	800	0 %	-48%	588	40	56,800	(0)	KIS	CTD	77,830	9.6	16/12/2020
CDPM2002	1,700	3,800	-6.2 %	124%	407	40	17,150	2,156	KIS	DPM	15,252	0.9	16/12/2020
CFPT2008	1,500	1,560	-2.5 %	4%	15,139	69	52,400	1,152	HCM	FPT	46,990	4.9	14/01/2021
CFPT2009	2,480	2,420	-1.2 %	-2%	26,636	70	52,400	1,945	HCM	FPT	46,800	3.0	15/01/2021
CFPT2010	7,900	5,750	-4.5 %	-27%	340	71	52,400	1,480	HCM	FPT	52,000	1.0	16/01/2021
CFPT2011	1,700	1,740	-3.9 %	2%	552	146	52,400	1,092	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	1,570	-1.9 %	5%	1,717	179	52,400	786	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	4,000	-3.6 %	5%	10	153	52,400	1,460	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	-	0 %	-100%	-	154	52,400	812	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CHDB2003	2,700	1,290	-1.5 %	-52%	207	40	25,100	(0)	KIS	HDB	32,123	1.5	16/12/2020
CHDB2007	1,300	1,480	-2.6 %	14%	10,666	172	25,100	184	KIS	HDB	27,772	3.8	27/04/2021
CHPG2002	1,700	3,810	1.6 %	124%	17,094	40	30,400	448	KIS	HPG	29,999	1.6	16/12/2020
CHPG2008	4,100	9,250	-0.4 %	126%	25,518	72	30,400	9,503	HCM	HPG	22,910	0.8	17/01/2021
CHPG2010	1,800	1,880	0.5 %	4%	98,853	150	30,400	237	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2012	6,100	11,150	-2.0 %	83%	8,944	74	30,400	11,037	HCM	HPG	21,680	0.8	19/01/2021
CHPG2013	6,900	13,230	-0.5 %	92%	287	25	30,400	13,504	SSI	HPG	19,630	0.8	01/12/2020
CHPG2014	7,200	12,040	-2.0 %	67%	532	164	30,400	11,218	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	11,550	0.4 %	72%	4,205	115	30,400	11,113	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2016	2,200	5,150	1.0 %	134%	62,500	69	30,400	5,004	HCM	HPG	22,500	1.6	14/01/2021
CHPG2017	1,000	1,160	0.9 %	16%	9,193	104	30,400	543	KIS	HPG	28,888	4.0	18/02/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CHPG2018	1,200	1,280	-4.5 %	7%	20,068	189	30,400	617	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2019	1,630	3,450	3.6 %	112%	78,338	42	30,400	3,185	MBS	HPG	24,100	2.0	18/12/2020
CHPG2020	5,700	7,760	-3.2 %	36%	1,354	236	30,400	5,528	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	3,600	-0.3 %	50%	10,285	146	30,400	2,871	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	3,470	11.9 %	65%	28,824	179	30,400	2,139	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2023	2,100	3,700	8.5 %	76%	20,070	67	30,400	2,142	ACBS	HPG	28,500	1.0	12/01/2021
CHPG2024	2,200	3,140	0 %	43%	3,948	153	30,400	1,833	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	2,600	-0.4 %	30%	1,001	154	30,400	608	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CKDH2001	1,400	1,250	-9.4 %	-11%	1,400	189	24,600	174	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	1,650	3.1 %	3%	152	283	24,600	244	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2003	1,100	1,180	-4.1 %	7%	3,301	104	24,600	128	KIS	KDH	25,111	4.0	18/02/2021
CMBB2007	1,400	2,110	-5.8 %	51%	8,078	69	18,000	1,935	HCM	MBB	14,780	1.7	14/01/2021
CMBB2008	3,400	2,790	-5.7 %	-18%	301	144	18,000	279	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	1,770	-6.8 %	4%	1	146	18,000	304	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	4,040	-0.7 %	-12%	120	220	18,000	2,631	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	3,340	-2.3 %	-12%	4,325	126	18,000	2,225	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMSN2001	2,300	4,700	8.1 %	104%	920	40	89,900	4,858	KIS	MSN	65,790	5.0	16/12/2020
CMSN2006	1,900	6,700	5.2 %	253%	102	69	89,900	6,833	HCM	MSN	56,000	5.0	14/01/2021
CMSN2007	1,400	3,470	3.6 %	148%	4,548	172	89,900	3,370	KIS	MSN	56,868	10.0	27/04/2021
CMSN2008	1,530	7,000	0 %	358%	610	31	89,900	7,402	MBS	MSN	53,000	5.0	07/12/2020
CMSN2009	1,200	3,110	3.7 %	159%	6,916	189	89,900	2,874	KIS	MSN	61,999	10.0	14/05/2021
CMSN2010	4,800	17,850	4.2 %	272%	35	144	89,900	17,720	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	2,000	7,670	4.4 %	284%	207	146	89,900	7,683	HCM	MSN	52,000	5.0	01/04/2021
CMSN2012	2,000	13,000	9.4 %	550%	277	154	89,900	12,802	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMWG2007	12,900	20,750	-8.3 %	61%	648	24	105,000	19,341	SSI	MWG	85,800	1.0	30/11/2020
CMWG2010	1,400	2,710	-4.6 %	94%	21,038	69	105,000	2,477	HCM	MWG	80,860	9.9	14/01/2021
CMWG2011	2,980	4,500	-9.1 %	51%	51	42	105,000	3,969	MBS	MWG	85,800	4.9	18/12/2020
CMWG2012	4,390	5,900	-5.3 %	34%	3,065	94	105,000	5,432	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMWG2013	12,000	11,760	-8.2 %	-2%	423	236	105,000	7,554	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2014	2,500	2,680	-11.6 %	7%	10	63	105,000	461	BSI	MWG	107,000	3.9	08/01/2021
CNVL2001	2,300	2,100	-4.6 %	-9%	8,911	40	62,100	0	KIS	NVL	65,890	4.0	16/12/2020
CNVL2002	2,000	1,910	-3.1 %	-5%	6,677	124	62,100	632	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CNVL2003	1,000	1,010	-5.6 %	1%	37,069	217	62,100	209	KIS	NVL	63,979	10.0	11/06/2021
CPNJ2006	1,000	1,630	3.8 %	63%	73,337	69	73,300	1,458	HCM	PNJ	59,000	10.0	14/01/2021
CPNJ2007	1,670	4,120	5.6 %	147%	6,560	14	73,300	4,070	MBS	PNJ	53,000	5.0	20/11/2020
CPNJ2008	3,030	5,170	10.0 %	71%	16,880	94	73,300	4,724	SSI	PNJ	50,000	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	2,450	4.3 %	75%	18,338	146	73,300	1,996	HCM	PNJ	58,000	8.0	01/04/2021
CREE2005	1,300	2,520	0 %	94%	1,359	69	41,900	2,388	HCM	REE	32,500	4.0	14/01/2021
CROS2002	1,000	130	0 %	-87%	7,486	40	2,250	(0)	KIS	ROS	7,230	1.0	16/12/2020
CSBT2001	2,900	350	0 %	-88%	302	40	15,150	(0)	KIS	SBT	20,450	1.0	16/12/2020
CSBT2007	1,700	1,150	0 %	-32%	1,135	172	15,150	343	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSTB2002	1,700	1,830	-1.1 %	8%	28,189	40	13,350	1,493	KIS	STB	11,890	1.0	16/12/2020
CSTB2004	1,400	2,420	-4.0 %	73%	19,459	24	13,350	2,368	SSI	STB	11,000	1.0	30/11/2020
CSTB2006	1,500	1,180	-12.6 %	-21%	4,493	150	13,350	545	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	1,800	0 %	20%	37,381	202	13,350	1,339	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2008	1,500	3,000	-3.2 %	100%	551	14	13,350	3,160	MBS	STB	10,200	1.0	20/11/2020
CSTB2009	1,650	2,800	0 %	70%	12,179	42	13,350	2,481	MBS	STB	10,900	1.0	18/12/2020
CSTB2010	1,100	1,570	-1.9 %	43%	41,085	217	13,350	996	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	1,400	-4.1 %	-48%	339	144	13,350	369	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	1,940	-3.5 %	-22%	576	146	13,350	1,004	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	2,270	-5.8 %	-29%	4,619	126	13,350	1,596	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	2,790	-2.5 %	-27%	7	220	13,350	2,005	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CTCB2005	3,000	1,010	-22.9 %	-66%	31,223	24	21,600	55	SSI	TCB	22,000	1.0	30/11/2020
CTCB2007	1,700	1,840	-3.2 %	8%	18,528	69	21,600	873	HCM	TCB	20,000	2.0	14/01/2021
CTCB2008	1,720	1,700	1.2 %	-1%	3,406	42	21,600	831	MBS	TCB	20,000	2.0	18/12/2020
CTCB2009	4,400	2,840	0.7 %	-35%	25,768	144	21,600	1,004	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTCB2010	2,000	1,560	-1.3 %	-22%	18,971	146	21,600	630	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCH2001	1,400	1,210	-3.2 %	-14%	4,985	189	18,800	132	KIS	TCH	22,888	4.0	14/05/2021
CTCH2002	1,100	820	-4.7 %	-25%	56,058	104	18,800	38	KIS	TCH	21,777	4.0	18/02/2021
CTCH2003	1,600	1,330	2.3 %	-17%	13,047	283	18,800	263	KIS	TCH	23,999	4.0	16/08/2021
CVHM2001	3,100	600	0 %	-81%	101	40	75,700	0	KIS	VHM	94,570	5.0	16/12/2020
CVHM2002	11,500	3,000	3.5 %	-74%	718	24	75,700	206	SSI	VHM	77,000	1.0	30/11/2020
CVHM2005	1,400	700	0 %	-50%	12,395	69	75,700	72	HCM	VHM	79,000	10.0	14/01/2021
CVHM2006	1,000	560	-1.8 %	-44%	2,323	172	75,700	86	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2007	2,900	1,590	0 %	-45%	31,721	94	75,700	612	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2008	1,400	830	-2.4 %	-41%	67,121	217	75,700	191	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	1,250	-1.6 %	-11%	33,764	146	75,700	631	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	1,150	-1.7 %	-12%	18,337	179	75,700	473	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVIC2001	3,800	470	-4.1 %	-88%	3,337	40	105,100	0	KIS	VIC	126,468	5.0	16/12/2020
CVIC2004	1,000	960	1.1 %	-4%	27,282	172	105,100	449	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	1,800	-5.8 %	20%	11,813	217	105,100	676	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	2,480	-3.9 %	46%	5,656	146	105,100	1,911	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVJC2001	2,400	130	-7.1 %	-95%	469	40	105,700	(0)	KIS	VJC	173,140	10.0	16/12/2020
CVJC2004	1,200	590	-1.7 %	-51%	18,980	172	105,700	94	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2005	2,000	1,320	0.8 %	-34%	5,459	94	105,700	688	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVJC2006	1,000	810	-3.6 %	-19%	9,065	217	105,700	225	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2002	3,200	1,010	-1.9 %	-68%	4,624	40	108,800	(0)	KIS	VNM	141,111	4.0	16/12/2020
CVNM2004	17,500	17,520	-4.1 %	0%	303	24	108,800	16,759	SSI	VNM	95,550	0.8	30/11/2020
CVNM2007	2,400	1,340	-3.6 %	-44%	23,589	124	108,800	351	KIS	VNM	112,460	8.1	10/03/2021
CVNM2008	1,800	2,330	1.8 %	29%	13,711	69	108,800	1,917	HCM	VNM	93,520	8.2	14/01/2021
CVNM2009	1,810	2,750	-1.4 %	52%	33,711	31	108,800	2,586	MBS	VNM	87,780	8.2	07/12/2020
CVNM2010	2,680	2,710	-2.5 %	1%	3,572	94	108,800	2,335	SSI	VNM	90,240	8.2	08/02/2021
CVNM2011	1,100	1,040	-1.0 %	-5%	111,861	217	108,800	71	KIS	VNM	133,333	16.4	11/06/2021
CVNM2012	7,700	6,000	3.6 %	-22%	202	144	108,800	2,297	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVNM2013	1,900	1,640	-1.2 %	-14%	4,134	146	108,800	808	HCM	VNM	104,000	10.0	01/04/2021
CVNM2014	2,000	920	0 %	-54%	5,274	152	108,800	16	VCI	VNM	140,000	5.0	07/04/2021
CVPB2006	3,400	900	2.3 %	-74%	5,480	24	23,500	66	SSI	VPB	24,000	1.0	30/11/2020
CVPB2008	1,800	1,580	-4.2 %	-12%	28,540	69	23,500	864	HCM	VPB	22,000	2.0	14/01/2021
CVPB2009	1,630	1,900	-3.6 %	17%	7,168	14	23,500	1,660	MBS	VPB	20,200	2.0	20/11/2020
CVPB2010	4,700	2,960	-7.5 %	-37%	2,325	144	23,500	1,231	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	1,620	-4.1 %	-15%	15,940	179	23,500	794	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	1,690	-5.1 %	-16%	28,608	146	23,500	872	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	1,800	-10.0 %	-10%	1,500	154	23,500	439	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVRE2003	3,000	170	-5.6 %	-94%	1,053	40	25,600	(0)	KIS	VRE	38,000	2.0	16/12/2020
CVRE2005	4,000	1,040	-5.5 %	-74%	2,786	24	25,600	0	SSI	VRE	28,000	1.0	30/11/2020
CVRE2007	1,520	420	-2.3 %	-72%	23,392	150	25,600	14	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2008	1,200	1,060	0 %	-12%	18,433	69	25,600	139	HCM	VRE	26,000	4.0	14/01/2021
CVRE2009	1,400	570	-3.4 %	-59%	5,755	202	25,600	111	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2010	1,100	600	0 %	-45%	3,073	104	25,600	20	KIS	VRE	29,999	4.0	18/02/2021
CVRE2011	1,500	660	-19.5 %	-56%	90	217	25,600	133	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	840	-6.7 %	-35%	52,679	146	25,600	293	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
LHG (New)	HOSE	24,750	29,900	06/11/2020	162	3,241	25,134	12%	7.2%	8.0	1.0	13%
DHG (New)	HOSE	103,000	92,000	04/11/2020	638	5,122	27,667	18%	13.9%	18.9	3.3	25%
FMC (New)	HOSE	31,950	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
TNG (New)	HNX	12,200	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%
TCM	HOSE	26,400	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
HBC	HOSE	10,500	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
KBC	HOSE	14,150	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-
ANV	HOSE	21,300	22,200	30/09/2020	249	1,952	19,165	10%	5.7%	11.4	1.2	10%
DXG	HOSE	12,600	14,650	29/09/2020	612	1,345	16,715	7%	2.8%	4.8	0.9	-
ACV	UPCOM	63,000	71,600	29/09/2020	2,208	1,008	14,342	6%	3.8%	71.5	5.0	5%
NLG	HOSE	27,200	32,300	28/09/2020	870	3,555	23,659	14%	8.0%	7.9	1.0	5%
IMP	HOSE	50,500	46,100	21/09/2020	174	2,711	27,620	10%	8.3%	17.0	1.7	20%
CTD	HOSE	56,800	90,400	16/09/2020	824	10,391	113,736	9%	5.0%	8.7	0.8	30%
DBD	HOSE	45,000	39,000	11/09/2020	143	2,733	18,708	15%	8.2%	14.1	2.1	15%
VCB	HOSE	85,000	78,000	07/09/2020	17,662	4,762	26,585	20%	1.5%	16.4	2.9	0%
AST	HOSE	47,500	40,000	07/09/2020	6	133	17,827	1%	0.5%	301.4	2.2	10%
PHR	HOSE	57,100	57,615	04/09/2020	1,180	8,709	22,532	28%	14.1%	6.2	2.3	30%
VRE	HOSE	25,600	39,500	03/09/2020	2,445	1,109	11,914	8%	6.4%	23.3	2.6	-
POW	HOSE	9,780	12,800	01/09/2020	2,655	971	13,557	8%	5.0%	13.2	0.9	0%
MWG	HOSE	105,000	105,600	28/08/2020	3,496	7,717	32,797	24%	7.5%	13.7	3.2	15%

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Quản Lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Quản Lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tòa nhà CR3-05B, Tầng 5, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phs.vn